BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN, NĂNG KHIẾU
Áp dụng trong các tiêu chí của Phương thức xét tuyển học sinh Giỏi,
Phương thức xét tuyển quá trình học tập theo tổ hợp môn
tuyển sinh Đại học năm 2024 của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm theo Đề án số: 534/ĐA-ĐHKT-ĐT ngày 16 tháng 02 năm 2024
của Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã tỉnh Mã THPT	Tên Trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thị xã
1	01009	THPT chuyên Đại học Sư phạm	Hà Nội	Quận Cầu Giấy
2	01010	THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	Hà Nội	Quận Cầu Giấy
3	01013	THPT chuyên Ngoại ngữ	Hà Nội	Quận Cầu Giấy
4	01011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên	Hà Nội	Quận Thanh Xuân
5	01129	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn	Hà Nội	Quận Thanh Xuân
6	01012	THPT chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội	Quận Hà Đông
7	02004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	TP. Hồ Chí Minh	Quận 1
8	02016	THPT chuyên Lê Hồng Phong	TP. Hồ Chí Minh	Quận 5
9	02019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Quận 5
10	03013	THPT Chuyên Trần Phú	Hải Phòng	Quận Hải An
11	04005	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng	Quận Sơn Trà
12	05012	THPT Chuyên Hà Giang	Hà Giang	Thành phố Hà Giang
13	06004	THPT Chuyên Cao Bằng	Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng
14	07001	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu	Thành Phố Lai Châu
15	08092	THPT Chuyên tỉnh Lào Cai	Lào Cai	Thành phố Lào Cai
16	09009	THPT Chuyên tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
17	10002	THPT Chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn

STT	Mã tỉnh Mã THPT	Tên Trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thị xã
18	11019	THPT Chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn	Thành phố Bắc Kạn
19	12010	THPT Chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
20	13001	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành (trước 04/6/2021)	Yên Bái	Thành phố Yên Bái
	13057	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành (từ 04/6/2021)	Yên Bái	Thành phố Yên Bái
21	14004	Trường THPT Chuyên Sơn La	Sơn La	Thành phố Sơn La
22	15001	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì
23	16012	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên
24	17001	THPT Chuyên Hạ Long	Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long
25	18012	THPT Chuyên Bắc Giang	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang
26	19009	THPT Chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh
27	21013	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương	Thành phố Hải Dương
28	22011	THPT Chuyên Hưng Yên	Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
29	23012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	Hoà Bình	Thành phố Hòa Bình
30	24011	THPT Chuyên Biên Hòa	Hà Nam	Thành phố Phủ Lý
31	25002	THPT chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định	Thành phố Nam Định
32	26002	THPT Chuyên Thái Bình	Thái Bình	Thành phố Thái Bình
33	27010	THPT Chuyên Lương Văn Tụy (trước 04/6/2021)	Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình
	27011	THPT Chuyên Lương Văn Tụy (từ 04/6/2021)	Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình
34	28010	THPT Chuyên Lam Sơn	Thanh Hoá	Thành phố Thanh Hóa
35	29006	THPT Chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An	Thành phố Vinh
36	29007	THPT Chuyên - Đại học Vinh	Nghệ An	Thành phố Vinh
37	30040	THPT Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh
38	31004	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới
39	32024	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị	Thành phố Đông Hà

STT	Mã tỉnh Mã THPT	Tên Trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thị xã
40	33001	THPT Chuyên Quốc Học-Huế	Thừa Thiên -Huế	Thành phố Huế
41	33010	THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế (trước 31/5/2022)	Thừa Thiên -Huế	Thành phố Huế
	33090	THPT Chuyên Khoa học Huế (từ 31/5/2020)	Thừa Thiên -Huế	Thành phố Huế
42	34007	THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm	Quảng Nam	Thành phố Tam Kỳ
43	34010	THPT chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam	Thành phố Hội An
44	35013	Trường THPT chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi
45	36003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum	Thành phố Kon Tum
46	37003	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn
47	37081	THPT chuyên Chu Văn An (trước 6/2020)	Bình Định	Thị xã Hoài Nhơn
	37091	THPT chuyên Chu Văn An (từ 6/2020)	Bình Định	Thị xã Hoài Nhơn
48	38005	Trường THPT Chuyên Hùng Vương (Trước 04/6/2021)	Gia Lai	Thành phố Pleiku
	38105	Trường THPT Chuyên Hùng Vương (Từ 04/6/2021)	Gia Lai	Thành phố Pleiku
49	39005	THPT Chuyên Lương Văn Chánh (Trước 25/01/2017)	Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa
	39070	THPT Chuyên Lương Văn Chánh (Từ 25/01/2017)	Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa
50	40024	THPT Chuyên Nguyễn Du (Trước 04/6/2021)	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
	40095	THPT Chuyên Nguyễn Du (Từ 04/6/2021)	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
51	41017	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hoà	Thành phố Nha Trang
52	42008	THPT Chuyên Thăng Long (Trước 04/6/2021)	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
	42172	THPT Chuyên Thăng Long (Từ 04/6/2021)	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
53	42093	THPT Chuyên Bảo Lộc (Trước 04/6/2021)	Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc
	42184	THPT Chuyên Bảo Lộc (Từ 04/6/2021)	Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc
54	43003	THPT Chuyên Quang Trung (Trước 04/6/2021)	Bình Phước	Thành phố Đồng Xoài
	43048	THPT Chuyên Quang Trung (Trước 04/6/2021)	Bình Phước	Thành phố Đồng Xoài

STT	Mã tỉnh Mã THPT	Tên Trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thị xã
55	43042	THPT chuyên Bình Long	Bình Phước	Thị xã Bình Long
56	44002	THPT chuyên Hùng Vương	Bình Dương	Thành phố Thủ Dầu Một
57	45017	THPT chuyên Lê Quí Đôn	Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang -Tháp Chàm
58	46003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh
59	47013	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết
60	48001	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa
61	49060	THPT chuyên Long An	Long An	Thành phố Tân An
62	49072	THPT Năng khiếu Đại học Tân Tạo	Long An	Huyện Đức Hòa
63	50016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp	Thành phố Sa Đéc
64	50023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh
65	51002	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang	Thành phố Long Xuyên
66	51008	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang	Thành phố Châu Đốc
67	52004	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa-Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
68	53016	THPT Chuyên Tiền Giang	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho
69	54002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
70	55013	THPT Chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ	Quận Cái Răng
71	56030	THPT Chuyên Bến Tre	Bến Tre	Thành phố Bến Tre
72	57015	THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm	Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
73	58012	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh
74	59003	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
75	60009	THPT Chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu
76	61016	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau	Thành phố Cà Mau
77	62002	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn (Trước 04/6/2021)	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ
	62065	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn (Từ 04/6/2021)	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ

STT	Mã tỉnh Mã THPT	Tên Trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thị xã
78	63037	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh (trước 06/2021)	Đăk Nông	Thành phố Gia Nghĩa
	63104	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh (từ 06/2021)	Đăk Nông	Thành phố Gia Nghĩa
79	64039	THPT Chuyên Vị Thanh (Trước 04/6/2021)	Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh
	64539	THPT Chuyên Vị Thanh (Từ 04/6/2021)	Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh